

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

20/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index giảm nhẹ 0,2% (-2,8 điểm) vào thứ Ba, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.893,8 điểm. Toàn sàn ghi nhận 139 mã tăng, 176 mã giảm và 55 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 37,1 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm chứng khoán diễn biến kém khả quan, với VPX (-3,2%), VIX (-1,7%), VND (-4,6%) và HCM (-1,5%) đồng loạt giảm. Trái lại, VCI (+1,6%) tăng điểm.
- Ở nhóm ngân hàng, VCB (+1,1%), BID (+2,3%) và LPB (+1,9%) tăng điểm, trong khi TCB (-1,0%), CTG (-0,9%) và MBB (-0,4%) giảm.
- Nhóm hàng tiêu dùng nhìn chung tích cực khi MCH (+1,1%), VNM (+4,0%) và SAB (+2,3%) tăng mạnh. Ngược lại, PNJ (-2,0%) giảm sau chuỗi tăng điểm liên tiếp.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty bất động sản VHM (-1,6%) và VRE (-2,7%), công ty du lịch/khách sạn VPL (-1,9%), hãng hàng không VJC (-1,7%), tập đoàn thép HPG (-1,6%), công ty công nghệ FPT (-1,6%), tổng công ty khí GAS (-1,2%) và thiết bị điện GEE (-5,7%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1893,8	253,1	126,6
% Δ	-0,2%	-0,7%	0,2%
- % Δ 1 tuần	-0,5%	0,1%	2,7%
- % YTD	6,1%	1,0%	4,8%
- % YOY	51,6%	14,2%	36,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.418,3	\$80,4	\$90,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.257,4	\$73,9	\$39,8
- TB 1 năm (triệu)	\$1.058,7	\$74,5	\$33,6
- TB QTD	\$1.455,4	\$83,9	\$44,5
- % TB QTD/TB quý gần nhất	42,3%	17,1%	80,3%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$166,9	\$5,4	\$52,3
- Bán (triệu)	\$230,7	\$4,1	\$53,0
- GT ròng (triệu)	-\$63,8	\$1,3	-\$0,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	152	72	139
Mã giảm	186	102	178
Không đổi	84	131	569
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	337,8	17,2	60,5
P/E trượt 12T	16,7	19,2	16,6
LS cổ tức*	2,6%	4,3%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.077,5	31.755	2.504,8
VN30F2M	2.072,5	961	4,8
VN30F1Q	2.073,6	320	0,4
VN30F2Q	2.070,0	44	0,2
VN100F1M	1.963,2	47	0,4
VN100F2M	1.956,5	11	0,0
VN100F1Q	1.955,9	9	0,0
VN100F2Q	1.950,0	7	0,1
USD/VND			26.265

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PNJ đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1, dự kiến thực hiện trong nửa đầu năm 2026
- VGC/GEL/GEX: Được phê duyệt 900 ha đất KCN mới trong tháng 1, mở ra dư địa tăng dự báo
- VPX: Kết quả tích cực, phù hợp kỳ vọng, được hỗ trợ bởi nguồn vốn mạnh và lợi thế từ ngân hàng mẹ
- LPB: KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng - Báo cáo KQKD
- PPC: KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá - Báo cáo KQKD
- QTP: Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026 - Báo cáo KQKD
- TCB: KQKD phù hợp kỳ vọng; tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng - Báo cáo KQKD

Quan điểm kỹ thuật

Xuất hiện tín hiệu lực bán gia tăng sẽ khiến VN-Index rơi vào giai đoạn cân bằng ngắn hạn. Dự báo biên độ cân bằng là 1.885-1.920 điểm. Nếu chỉ số vi phạm 1.885 điểm, áp lực bán sẽ càng lấn át, tạo quán tính điều chỉnh về khu vực 1.850 điểm và kịch bản này có xác suất không cao. Ngược lại, xác suất đang nghiêng về kịch bản vượt ngưỡng 1.920 điểm, bước vào biên độ tăng cao với mục tiêu là khu vực 1.950-2.000 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PNJ đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 2:1, dự kiến thực hiện trong nửa đầu năm 2026

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố tài liệu để lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản, nội dung chính là đề xuất phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu sẽ nhận thêm 1 cổ phiếu mới), dự kiến thực hiện trong nửa đầu năm 2026.

* Hiện tại, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu cho PNJ là 113.500 đồng/cổ phiếu.

VGC/GEL/GEX: Được phê duyệt 900 ha đất KCN mới trong tháng 1, mở ra dư địa tăng dự báo

* Vào ngày 20/01/2026, Viglacera Phú Thọ (VGC/GEL lần lượt sở hữu 51%/43,8%) đã nhận được phê duyệt đầu tư đối với KCN Phú Ninh (Phú Thọ) với diện tích 409 ha và vốn đầu tư XDCB là 2,6 nghìn tỷ đồng. Theo truyền thông trong nước, lễ khởi công dự kiến sẽ diễn ra trong quý 2/2026 và hoạt động mở bán có thể sẽ được bắt đầu từ quý 4/2026.

* Chúng tôi hiện chưa đưa KCN Phú Ninh vào mô hình dự báo của chúng tôi đối với VGC/GEL/GEX. Trong tháng 1/2026, VGC đã nhận được phê duyệt đầu tư đối với KCN Tây Phố Yên (Thái Nguyên) và KCN Phú Ninh (Phú Thọ) với tổng diện tích đất lên tới 900 ha, vượt xa mức phê duyệt bình quân 300 ha/năm trong 5 năm qua.

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST trung và dài hạn của VGC/GEL/GEX (nhờ được thúc đẩy bởi 900 ha KCN mới được phê duyệt), dù cần thêm đánh giá chi tiết. Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với VGC (64.100 đồng) và GEX (54.000 đồng), đồng thời dự báo CTCP Hạ tầng Gelex (GEL) sẽ được niêm yết trên sàn HOSE vào đầu tháng 2.

VPX: Kết quả tích cực, phù hợp kỳ vọng, được hỗ trợ bởi nguồn vốn mạnh và lợi thế từ ngân hàng mẹ

* CTCP Chứng khoán VPBank (VPX) công bố KQKD 2025 khả quan với LNTT đạt 4.476 tỷ đồng (+267% YoY), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và hoàn thành 100% kế hoạch năm của ban lãnh đạo. Tổng doanh thu tăng hơn 3 lần so với 2024, đạt 7,9 nghìn tỷ đồng. Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) được kiểm soát tốt ở mức 25%. ROE đạt 16,9%.

- Mảng môi giới: Thị phần Top 10 HOSE (3,21%), Top 6 HNX, Top 10 UPCOM. VPX có 1,1 triệu tài khoản (khoảng 10% tổng số tài khoản môi giới tại Việt Nam). Dư nợ ký quỹ (margin) cuối quý 4/2025 đạt 34,1 nghìn tỷ đồng (+26% QoQ; +258% YoY), được hỗ trợ bởi các gói cho vay cạnh tranh nhờ lợi thế chi phí vốn thấp và nguồn vốn mới từ đợt IPO gần đây. Tỷ lệ margin/vốn chủ sở hữu đạt 101% tại quý 4/2025, cho thấy dư địa lớn để tiếp tục mở rộng.

- Mảng ngân hàng đầu tư (IB): Tổng giá trị các thương vụ ECM và DCM đạt 35 nghìn tỷ đồng; tư vấn thành công thương vụ M&A giữa KOKUYO Group và TLG (200 triệu USD).

* Nhận định của chúng tôi: VPX tiếp tục bám sát mục tiêu tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) lợi nhuận 32% giai đoạn 2025–30. Với đà gia tăng thị phần môi giới nhờ lợi thế từ ngân hàng mẹ, cùng triển vọng tích cực của thị trường vốn Việt Nam, chúng tôi kỳ vọng VPX (và toàn Tập đoàn VPB) sẽ duy trì động lực tăng trưởng mạnh. Nhìn chung, chúng tôi cho rằng VPX đang đi đúng lộ trình để đạt mục tiêu lợi nhuận trung hạn.

LPB: KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPB) đã công bố KQKD năm 2025 với thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 21,9 nghìn tỷ đồng (+9,8% YoY) và LNTT đạt 14,3 nghìn tỷ đồng (+17,3% YoY), lần lượt hoàn thành 104% và 107% dự báo cả năm của chúng tôi. Tuy nhiên, LNTT năm 2025 chỉ hoàn thành 96% kế hoạch cả năm của ngân hàng ở mức 14.868 tỷ đồng (+22,2% YoY). Nhìn chung, KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu nhờ thu nhập từ thu hồi nợ xấu cao hơn dự kiến. Dù vậy, chúng tôi ghi nhận khả năng điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026–2030 do tăng trưởng tín dụng và NIM năm 2025 yếu hơn kỳ vọng, cùng với hạn mức tín dụng ban đầu thấp hơn từ NHNN cho năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Tăng trưởng tín dụng trong năm 2025 đạt 18,1%, thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng của chúng tôi là 20,0% và mức tăng trưởng toàn hệ thống là 19,0%. Tăng trưởng tín dụng của LPB trong năm 2025 được thúc đẩy bởi cả phân khúc khách hàng doanh nghiệp (+18,0% YTD) và phân khúc bán lẻ (+18,4% YTD). Xét theo quý, tăng trưởng tín dụng của LPB chững lại, chỉ đạt +1,0% QoQ trong quý 4/2025 (so với +5,2% trong quý 3/2025), do NHNN không cấp thêm hạn mức tín dụng cho các ngân hàng thương mại trong quý cuối năm.

* Tăng trưởng tiền gửi khách hàng năm 2025 đạt 19,2%, cao hơn nhẹ so với tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ CASA của LPB đạt 8,5%, giảm 1,3 điểm % YoY nhưng tăng 1,7 điểm % QoQ.

* Thu nhập lãi ròng (NII) năm 2025 tăng 4,2% YoY, được hỗ trợ bởi tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 18,0% YoY, nhưng bị bù trừ một phần bởi NIM giảm mạnh xuống 2,92% (-60 điểm cơ bản YoY).

* Xét theo quý, NIM tiếp tục cải thiện 12 điểm cơ bản QoQ lên mức 3,39% trong quý 4/2025 (dù vẫn giảm 42 điểm cơ bản YoY), nhờ chi phí huy động vốn cải thiện (-11 điểm cơ bản QoQ, +44 điểm

cơ bản YoY), phần nào bị ảnh hưởng bởi lợi suất tài sản sinh lãi giảm (-4 điểm cơ bản QoQ, -7 điểm cơ bản YoY). Chúng tôi cho rằng NIM tiếp tục cải thiện chủ yếu nhờ nhu cầu tín dụng toàn ngành duy trì ở mức cao trong bối cảnh nguồn cung tín dụng bị kiểm soát chặt hơn, qua đó giúp giảm áp lực cạnh tranh lên lãi suất cho vay.

* Về chất lượng tài sản, tỷ lệ nợ xấu (NPL) cải thiện nhẹ trong quý 4/2025, đạt mức 1,68% (-10 điểm cơ bản QoQ, +12 điểm cơ bản YoY). Tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng nhẹ lên 0,98% (+5 điểm cơ bản QoQ, đi ngang YoY) trong quý 4/2025. Ngoài ra, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) trong quý 4/2025 giảm nhẹ từ mức 76% của quý trước xuống 74%.

* Chi phí tín dụng trung bình năm 2025 duy trì ở mức thấp, đạt 0,39%, so với 0,63% trong năm 2024.

* Tổng thu nhập ngoài lãi (NOII) năm 2025 đạt 5,8 nghìn tỷ đồng (+28,8% YoY). Trong đó, tổng thu nhập phí ròng (NFI) gần như đi ngang YoY, trong khi thu nhập khác ròng tăng mạnh 118,7% YoY, đạt 2.051 tỷ đồng, chủ yếu đến từ khoản thu hồi nợ xấu đã xử lý rủi ro, đạt 2.031 tỷ đồng (+114,8% YoY).

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) năm 2025 đạt 28,3% (-0,9 điểm % YoY), do chi phí HĐKD (OPEX) tăng 6,5% YoY, thấp hơn so với mức tăng 9,8% của TOI. Mức CIR dưới 30% tiếp tục nằm trong nhóm thấp nhất toàn ngành, do LPB tiếp tục hưởng lợi từ việc tái cấu trúc HĐKD nhằm nâng cao hiệu quả vận hành (bao gồm việc tinh giản bộ máy và rút ngắn các quy trình phê duyệt nội bộ). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

PPC: KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá - Báo cáo KQKD

* CTCP Nhiệt điện Phả Lại (PPC) báo cáo doanh thu quý 4/2025 đạt 1,6 nghìn tỷ đồng (-9% YoY) và LNST sau lợi ích CBTS đạt 126 tỷ đồng (-31% YoY). Chúng tôi ước tính LNST từ mảng phát điện đạt 110 tỷ đồng (+7,9 lần YoY). Mức cải thiện này chủ yếu đến từ (1) việc ghi nhận khoảng 80 tỷ đồng doanh thu chênh lệch tỷ giá từ EVN (theo PPC), và (2) khoản bồi thường theo cơ chế Qc, khi sản lượng huy động thực tế thấp hơn sản lượng hợp đồng. Các yếu tố tích cực này lấn át mức giảm 16% YoY trong sản lượng thương phẩm, do huy động nhiệt điện than yếu và giá CGM ở mức thấp.

* Trong năm 2025, PPC ghi nhận doanh thu đạt 6,6 nghìn tỷ đồng (-15% YoY) và LNST sau lợi ích CBTS đạt 170 tỷ đồng (-60% YoY). LNST từ mảng phát điện đạt 125 tỷ đồng (+26% YoY), được hỗ trợ bởi: (1) doanh thu chênh lệch tỷ giá, và (2) tỷ lệ Qc cao hơn, qua đó lấn át (3) mức giảm 12% YoY trong sản lượng thương phẩm và (4) chi phí bảo dưỡng & chi phí khác tăng 12% YoY. Mức giảm mạnh trong LNST sau lợi ích CBTS báo cáo chủ yếu là do thu nhập cổ tức từ các công ty liên kết giảm 86% YoY. Nếu không ghi nhận khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá, chúng tôi ước tính LNST từ mảng phát điện chỉ đạt khoảng 40 tỷ đồng (-60% YoY).

* KQKD năm 2025 cao hơn kỳ vọng của chúng tôi, chúng tôi thấy có khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST năm 2026. Trong khi doanh thu hoàn thành 101% dự báo cả năm của chúng tôi thì LNST sau lợi ích CBTS báo cáo đạt 337% dự báo của chúng tôi. Kết quả vượt kỳ vọng chủ yếu đến từ doanh thu bất thường, bao gồm cả khoản liên quan đến chênh lệch tỷ giá và cơ chế Qc, lấn át phần chi phí bảo trì & chi phí khác cao hơn 33% so với dự báo. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo năm 2026, khi cho rằng PPC có thể đã ghi nhận trước một phần chi phí bảo dưỡng & chi phí khác của năm 2026, yếu tố này có khả năng lấn át tác động từ việc chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo giá CGM giai đoạn 2026-2030.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với PPC, với giá mục tiêu là 11.000 đồng/CP.

HND (công ty liên kết do PPC sở hữu 27%) ghi nhận LNST sau lợi ích CBTS năm 2025 cao hơn nhẹ so với kỳ vọng của chúng tôi, hoàn thành 105% dự báo cả năm.

* Quý 4/2025, HND ghi nhận doanh thu đạt 2,1 nghìn tỷ đồng (-15% YoY) và LNST báo cáo đạt 29 tỷ đồng (so với mức lỗ 172 tỷ đồng trong quý 4/2024). Mức giảm trong doanh thu chủ yếu là do sản lượng thương phẩm giảm 28% YoY, trong bối cảnh huy động nhiệt điện than tiếp tục yếu trong quý 4, đồng thời giá CGM thấp hơn. Các yếu tố bất lợi này lần át đóng góp từ doanh thu ngoài cốt lõi, bao gồm ghi nhận 380 tỷ đồng doanh thu chênh lệch tỷ giá (liên quan đến chênh lệch tỷ giá VND/USD trong giai đoạn 2019–2021) sau khi EVN phê duyệt quyết toán chính thức. Dù có khoản bồi thường này, HND cũng ghi nhận mức tăng mạnh trong chi phí bảo trì và chi phí tiền mặt khác, tổng cộng 513 tỷ đồng (+3,2 lần YoY). Chúng tôi cho rằng công ty có thể đã ghi nhận trước một phần chi phí bảo trì và chi phí khác cho năm 2026, qua đó giúp giảm áp lực chi phí trong năm tới và tương ứng với tiềm năng điều chỉnh tăng lợi nhuận trong năm 2026.

* Trong năm 2025, HND ghi nhận doanh thu đạt 9,7 nghìn tỷ đồng (-12% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 421 tỷ đồng (+69% YoY). Tăng trưởng lợi nhuận được hỗ trợ bởi chênh lệch giá cải thiện nhờ giá than thấp hơn, cùng với doanh thu chênh lệch tỷ giá, lần át mức giảm 12% YoY trong sản lượng thương phẩm và mức tăng mạnh của chi phí bảo trì và chi phí khác. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

QTP: Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026 - Báo cáo KQKD

* CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP) đã công bố KQKD quý 4/2025 với doanh thu đạt 3,0 nghìn tỷ đồng (+2% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 655 tỷ đồng (+322% YoY). Mức tăng mạnh của lợi nhuận chủ yếu đến từ việc ghi nhận 663 tỷ đồng tiền doanh thu chênh lệch tỷ giá từ EVN. Nếu loại trừ khoản mục bất thường này, chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sẽ đạt khoảng 61 tỷ đồng (-60% YoY), chủ yếu do phải ghi nhận thêm các khoản chi phí lớn từ việc bảo dưỡng và các chi phí khác (116 tỷ đồng; +9,6 lần YoY), từ đó làm giảm thiểu tác động từ mức tăng 33% YoY của chênh lệch giá, nhờ chi phí nguyên liệu bình quân giảm (do giá than thấp hơn).

* Trong cả năm 2025, QTP đã ghi nhận doanh thu đạt 10,8 nghìn tỷ đồng (-9% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 1,05 nghìn tỷ đồng (+62% YoY). Mức tăng này cũng được thúc đẩy bởi khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá. Nếu loại trừ các khoản mục bất thường, chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi sẽ đạt khoảng 460 tỷ đồng (-29% YoY), do chi phí bảo dưỡng và các chi phí khác tăng 7% YoY và sản lượng bán giảm 2%, qua đó lần át tác động tích cực từ sự cải thiện của chênh lệch giá (nhờ mức giảm 16% YoY của chi phí nguyên liệu bình quân).

* KQKD năm 2025 nhìn chung vượt kỳ vọng của chúng tôi, và chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo lợi nhuận năm 2026. Doanh thu đã hoàn thành 102% dự báo cả năm của chúng tôi, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo hoàn thành đến 191%. Tuy nhiên, LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi chỉ hoàn thành 83% dự báo của chúng tôi, chủ yếu do chi phí bảo dưỡng và các chi phí khác đã vượt ước tính của chúng tôi đến 24%. Dù vậy, chúng tôi vẫn nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo năm 2026, do chúng tôi cho rằng QTP có thể đã ghi nhận trước một phần chi phí bảo dưỡng và chi phí khác của năm 2026 vào quý 4/2025, qua đó bù đắp cho mức điều chỉnh giảm nhẹ của chúng tôi đối với dự báo giá CGM giai đoạn 2026–2030.

* QTP đã công bố kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt tạm ứng năm 2025 ở mức 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 7,2%), đồng thời chúng tôi thấy có khả năng điều chỉnh tăng giá định cổ tức tiền mặt của chúng tôi (1.000 đồng), với lượng tiền mặt sẵn có đã đạt 1,5 nghìn tỷ đồng vào cuối quý 4 (3x YoY). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 26/01/2026, và ngày thanh toán là ngày 12/02/2026.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với QTP với giá mục tiêu là 14.600 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

TCB: KQKD phù hợp kỳ vọng; tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng - Báo cáo KQKD

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB) công bố KQKD năm 2025 với tổng thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 53,4 nghìn tỷ đồng (+13,6% YoY) và LNTT đạt 32,5 nghìn tỷ đồng (+18,2% YoY), hoàn thành 100% các dự báo của chúng tôi cho năm tài chính 2025. Kết quả LNTT năm 2025 vượt 3% so với kế hoạch cả năm của ngân hàng là 31,5 nghìn tỷ đồng (+14,4% YoY). Nhìn chung, KQKD của ngân hàng sát với kỳ vọng của chúng tôi với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính. Đáng chú ý, TCB đã đạt được tiến triển tốt trong việc giảm tỷ trọng tín dụng đối với các chủ đầu tư BĐS, phản ánh cam kết nhất quán của ngân hàng đối với chiến lược đa dạng hóa danh mục tín dụng. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 do chúng tôi có thể sẽ cần hạ giả định tăng trưởng tín dụng trong bối cảnh hạn mức tín dụng ban đầu từ NHNN cho ngành ngân hàng năm 2026 là thấp hơn, trong khi chờ đánh giá chi tiết hơn. Chúng tôi lưu ý rằng mảng kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) dẫn đầu thị trường của TCX có thể giúp bù đắp phần nào trong trường hợp tăng trưởng tín dụng tại ngân hàng mẹ thấp hơn.

* Tăng trưởng tín dụng năm 2025 đạt 20,7%, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và cao hơn một chút so với mức tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống là 19,0%. Tăng trưởng năm 2025 chủ yếu đến từ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ đạt 21,5%, trong khi dư nợ TPDN tăng trưởng khiêm tốn hơn ở mức 10,1% (chiếm 6,9% tổng dư nợ tín dụng).

* Tăng trưởng tín dụng năm 2025 được dẫn dắt bởi mảng cho vay khách hàng cá nhân (+30,8% so với đầu năm - YTD) nhiều hơn so với mảng cho vay khách hàng doanh nghiệp (+13,4% YTD). Đối với mảng khách hàng cá nhân, động lực tăng trưởng chính là cho vay mua nhà (+24,7% YTD) và cho vay ký quỹ (+69,3% YTD). Theo TCB, cho vay tín chấp (nằm trong mảng khách hàng cá nhân) đã ghi nhận mức tăng trưởng vượt bậc gấp 3,5 lần YTD và tăng 24,2% QoQ từ mức nền thấp, được hỗ trợ bởi chiến lược mở rộng của TCB sang các sản phẩm có lợi suất cao hơn.

* Trong khi đó, đối với mảng khách hàng doanh nghiệp, các lĩnh vực BĐS, xây dựng và tài chính là những động lực đóng góp chính vào tăng trưởng cho vay trong năm 2025. Đáng chú ý, dư nợ tín dụng cấp cho các chủ đầu tư BĐS giảm 6,0% QoQ và chiếm 30,7% tổng dư nợ tín dụng của TCB, giảm khá đáng kể so với mức 33,2% một năm trước đó.

* Tăng trưởng tiền gửi khách hàng năm 2025 đạt 16,0%, thấp hơn tăng trưởng tín dụng. Tỷ lệ LDR theo quy định của ngân hàng giảm mạnh xuống 76,5% trong quý 4/2025 từ mức 81,2% trong quý trước và duy trì thấp hơn nhiều so với mức trần 85%. Tỷ lệ CASA của TCB tiếp tục nằm trong nhóm cao nhất ngành ở mức 35,9% (-1,5 điểm % YoY, -2,5 điểm % QoQ). Nếu tính cả số dư tiền gửi tự động sinh lời, tỷ lệ CASA đạt 40,4% tại thời điểm cuối quý 4/2025 (-0,4 điểm % QoQ, -2,2 điểm % YoY).

* NIM tiếp tục phục hồi trong quý 4/2025 lên 3,93% (+10 điểm cơ bản QoQ, +9 điểm cơ bản YoY), được thúc đẩy bởi sự cải thiện của lợi suất tài sản sinh lãi (+19 điểm cơ bản QoQ, +26 điểm cơ bản YoY) bù đắp một phần bởi chi phí huy động (COF) tăng (+7 điểm cơ bản QoQ, +22 điểm cơ bản YoY). Kết quả này phù hợp với kỳ vọng trước đó của chúng tôi rằng NIM của TCB đã tạo đáy trong nửa đầu năm 2025 và đang trên đà phục hồi. NIM năm 2025 đạt 3,73% (-47 điểm cơ bản YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 3,80%.

* Chất lượng tài sản tiếp tục được củng cố trong quý 4/2025 với tỷ lệ nợ xấu là 1,13% (-10 điểm cơ bản QoQ, -4 điểm cơ bản YoY) so với dự báo cuối năm 2025 của chúng tôi là 1,20%. Theo TCB, tỷ lệ nợ trước CIC là 0,98% (+2 điểm cơ bản QoQ). Tỷ lệ nợ Nhóm 2 cũng cải thiện trong quý 4/2025 xuống 0,53% (-9 điểm cơ bản QoQ, -20 điểm cơ bản YoY). TCB đã xử lý nợ 2,1 nghìn tỷ đồng trong năm 2025 - tương đương tỷ lệ xử lý nợ trên tổng dư nợ cho vay là 0,27%.

* Chi phí tín dụng quy năm 2025 là 0,62% so với 0,70% năm 2024. Ngoài ra, tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) quý 4/2025 của TCB vẫn duy trì ở mức cao là 128% so với 119% trong quý trước.

* Thu nhập ngoài lãi (NOIL) năm 2025 đạt 15,2 nghìn tỷ đồng (+32,7% YoY), hoàn thành 105% dự báo cả năm của chúng tôi. Trong đó, thu nhập phí thuần (NFI) tăng 7,8% YoY lên 11,5 nghìn tỷ đồng, chủ yếu nhờ thế mạnh trong mảng phí ngân hàng đầu tư (IB) (+20,7% YoY), kinh doanh ngoại hối (+36,9% YoY), và hoạt động banca (+91,8% YoY), trong khi mảng LC, kiều hối và các dịch vụ tiền mặt & thanh toán khác (-14,0% YoY) cùng mảng thẻ (-15,1% YoY) còn yếu. Mảng LC và mảng thẻ ghi nhận sự cải thiện tích cực trong quý 4/2025 với mức tăng trưởng QoQ lần lượt là 33,8% và 20,7%. Thu hồi nợ xấu tăng trưởng vững chắc 19,0% YoY đạt 1,4 nghìn tỷ đồng.

* Tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) năm 2025 được kiểm soát tốt ở mức 30,8% (-1,9 điểm % YoY) so với dự báo cả năm của chúng tôi là 31,0%, nhờ chi phí hoạt động (OPEX) chỉ tăng 6,9% YoY so với mức tăng 13,6% YoY của TOI. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	932	16,3	64.500	118.000	83%	4,7%	88%	MUA	07/11/25	7,7	6,6	14,1	1,6
DXS	Bất động sản	29%	174	1,2	7.890	13.600	72%	0,0%	72%	MUA	05/12/25	11,2	9,1	21,4	0,7
NLG	Bất động sản	5%	565	3,3	30.600	52.100	70%	1,3%	72%	MUA	07/11/25	17,3	21,6	21,4	1,5
KDH	Bất động sản	14%	1.251	6,9	29.300	48.500	66%	0,0%	66%	MUA	12/11/25	34,0	20,0	21,4	1,8
STK	Dệt may	83%	84	0,0	15.700	25.500	62%	0,0%	62%	KQ	17/01/25	18,9	10,6	14,1	1,3
NVL	Bất động sản	42%	1.083	4,7	12.750	20.000	57%	0,0%	57%	MUA	01/10/25	-34,0	71,2	21,4	0,7
DXG	Bất động sản	26%	654	8,4	15.450	24.000	55%	0,0%	55%	MUA	05/12/25	57,9	35,7	21,4	1,4
HDG	Điện & Nước	31%	372	2,8	26.450	37.000	40%	0,0%	40%	KQ	17/11/25	14,2	7,7	21,4	1,5
DCM	Phân bón	44%	709	3,4	35.200	46.600	32%	5,7%	38%	MUA	17/09/25	9,9	8,0	14,1	1,8
VGC	KCN	43%	832	2,2	48.750	64.100	31%	4,5%	36%	MUA	21/10/25	20,1	14,0	16,0	2,4
HPG	VLXD	27%	7.958	49,0	27.250	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	13,5	10,0	15,1	1,7
SZC	KCN	18%	223	1,0	32.550	42.400	30%	3,1%	33%	KQ	01/07/25	20,2	16,6	21,4	1,8
GEX	Điện & Nước	42%	1.406	20,4	40.950	54.000	32%	1,2%	33%	MUA	30/12/25	20,4	26,9	14,1	2,3
ACB	Ngân hàng	0%	4.896	14,1	25.050	33.300	33%	0,0%	33%	MUA	11/11/25	7,3	6,2	11,2	1,4
ACG	Gỗ	11%	206	0,1	35.900	45.800	28%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	9,9	8,9	15,1	1,2
VPB	Ngân hàng	6%	8.981	33,3	29.750	38.000	28%	1,7%	29%	MUA	19/11/25	10,6	7,7	11,2	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	3.090	37,5	32.600	40.800	25%	3,1%	28%	KQ	27/08/25	19,4	17,8	18,7	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.693	27,4	35.950	44.800	25%	3,3%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,2	11,2	1,6
BMP	VLXD	14%	508	1,0	163.100	192.500	18%	9,8%	28%	MUA	12/11/25	10,1	9,5	16,0	4,6
HVN	Hàng không	21%	3.445	2,3	29.100	37.100	27%	0,0%	27%	KQ	22/07/25	7,5	10,5	20,3	16,2
TV2	Điện & Nước	5%	91	0,4	35.400	43.900	24%	2,8%	27%	MUA	18/09/25	55,9	14,1	14,1	1,9
MSN	Bán lẻ	24%	4.401	22,0	80.000	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,5	27,2	14,1	3,4
REE	Điện & Nước	0%	1.294	1,4	62.800	78.200	25%	1,6%	26%	MUA	03/11/25	13,0	10,8	14,1	1,7
IDC	KCN	32%	643	6,0	44.500	54.000	21%	4,5%	26%	MUA	26/11/25	10,4	8,9	21,4	2,6
PVS	Dầu khí	34%	747	13,1	38.400	48.300	26%	0,0%	26%	MUA	15/01/26	17,8	15,2	26,8	1,4
SIP	KCN	44%	527	1,0	57.200	69.800	22%	3,5%	26%	MUA	22/12/25	11,5	10,7	21,4	2,7

PVD	Dầu khí	43%	603	11,4	28.500	35.600	25%	0,0%	25%	MUA	09/01/26	20,7	14,3	26,8	0,9
BWE	Điện & Nước	39%	393	1,2	47.000	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,5	11,4	13,3	1,8
DPM	Phân bón	42%	629	4,1	24.300	29.000	19%	4,9%	24%	KQ	17/09/25	18,4	13,3	14,1	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	194	0,7	52.800	61.900	17%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,6	2,0
BMI	Bảo hiểm	19%	110	0,4	19.150	23.100	21%	2,6%	23%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	14,2	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.552	4,2	52.300	59.000	13%	9,6%	22%	MUA	06/01/26	15,1	14,9	14,6	3,0
DHC	Công nghiệp	13%	124	0,5	33.850	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	15,1	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	657	0,2	47.100	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,8	6,8	14,6	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.398	35,7	27.400	32.500	19%	1,8%	20%	MUA	24/11/25	8,8	6,9	11,2	1,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.805	28,1	86.000	101.000	17%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,4	15,2	13,9	4,0
NT2	Điện & Nước	37%	284	1,8	25.900	28.600	10%	7,7%	18%	MUA	10/12/25	8,7	7,8	13,3	1,6
GMD	GTVT	9%	1.107	5,2	68.200	78.200	15%	3,2%	18%	MUA	21/11/25	20,6	15,5	14,1	2,3
FRT	Bán lẻ	16%	990	4,0	152.800	178.800	17%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	35,0	23,1	13,9	8,4
HDC	Bất động sản	46%	161	3,0	21.150	24.600	16%	0,0%	16%	KQ	09/01/26	6,9	13,6	21,4	1,5
DPG	Điện & Nước	41%	164	1,2	42.800	48.700	14%	2,3%	16%	MUA	06/01/26	12,6	6,5	16,0	2,1
MCH	Bán lẻ	33%	7.969	0,0	161.800	181.700	12%	3,7%	16%	PHTT	28/11/25	26,6	22,4	14,6	13,1
AST	DV Hàng không	5%	124	0,1	72.600	80.600	11%	4,8%	16%	MUA	26/08/25	15,0	12,7	13,9	5,1
FPT	CNTT	8%	6.748	33,9	104.100	116.600	12%	2,2%	14%	MUA	22/10/25	19,4	16,9	16,5	5,0
PC1	Điện & Nước	33%	372	6,1	23.800	27.000	13%	0,0%	13%	MUA	05/11/25	15,1	12,1	16,0	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.718	28,7	39.650	44.900	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	11,6	9,8	11,2	1,8
KBC	KCN	31%	1.349	8,1	37.650	42.500	13%	0,0%	13%	MUA	24/11/25	20,6	12,0	21,4	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	235	0,1	13.900	14.600	5%	7,2%	12%	MUA	10/12/25	11,9	9,5	13,3	1,2
PPC	Điện & Nước	40%	126	0,1	10.350	11.000	6%	4,8%	11%	KQ	10/12/25	68,5	10,2	13,3	0,7
PVT	Dầu khí	39%	363	4,3	20.300	22.100	9%	0,0%	9%	MUA	06/11/25	9,7	7,8	14,1	1,1
TDM	Điện & Nước	48%	235	0,0	55.500	58.100	5%	2,5%	7%	PHTT	11/11/25	33,6	43,3	13,3	2,4
PTB	Công nghiệp	12%	156	0,3	51.100	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,1	8,8	15,1	1,3
ACV	Hàng không	46%	8.390	6,5	61.400	64.600	5%	0,0%	5%	KQ	19/11/25	20,5	27,7	14,1	3,3

PHR	Công nghiệp	34%	340	2,3	66.000	67.400	2%	2,0%	4%	KQ	25/06/25	18,2	12,3	14,1	2,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	538	3,0	63.000	63.500	1%	3,2%	4%	KQ	13/10/25	10,5	9,4	14,6	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.453	4,4	111.900	113.500	1%	1,8%	3%	MUA	07/11/25	16,4	15,0	11,6	3,2
VRE	Bất động sản	31%	2.693	18,3	31.150	32.000	3%	0,0%	3%	PHTT	05/12/25	11,1	13,0	21,4	1,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.338	7,9	18.050	18.500	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	11,2	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.837	28,1	73.400	70.300	-4%	5,4%	1%	MUA	24/04/25	18,3	17,5	14,6	4,5
VCB	Ngân hàng	8%	23.368	30,8	73.500	73.500	0%	1,1%	1%	MUA	10/11/25	18,9	16,9	11,2	2,8
SCS	DV Hàng không	14%	203	0,6	56.200	51.200	-9%	9,8%	1%	PHTT	13/01/26	7,0	7,6	20,3	3,6
PLC	Dầu khí	48%	101	0,4	32.700	31.900	-2%	3,1%	1%	MUA	12/09/25	20,9	10,5	14,1	2,0
POW	Điện & Nước	45%	1.669	10,0	14.300	14.300	0%	0,0%	0%	KQ	10/12/25	19,6	23,1	13,3	1,3
CTR	CNTT	40%	451	3,7	103.600	100.400	-3%	1,9%	-1%	KQ	12/09/25	26,8	23,1	16,0	5,5
DGW	Bán lẻ	30%	395	3,4	46.900	45.400	-3%	1,1%	-2%	PHTT	18/11/25	19,6	16,7	13,9	3,2
VHM	Bất động sản	39%	19.223	47,8	123.000	118.900	-3%	0,0%	-3%	KQ	05/12/25	13,1	12,2	21,4	2,3
STB	Ngân hàng	9%	4.168	44,2	58.100	55.400	-5%	0,0%	-5%	KQ	08/12/25	10,7	9,4	11,2	1,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.814	17,0	42.350	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	12,5	11,7	11,2	2,9
TPB	Ngân hàng	7%	1.842	9,4	17.450	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,2	1,2
HDB	Ngân hàng	1%	5.514	47,7	28.950	26.200	-9%	3,5%	-6%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	11,2	2,2
VEA	Ô-tô	47%	1.966	1,9	38.300	30.800	-20%	12,6%	-7%	PHTT	28/10/25	6,7	7,2	14,1	1,7
BID	Ngân hàng	12%	14.213	18,0	53.200	46.100	-13%	0,0%	-13%	MUA	17/11/25	16,3	15,5	11,2	2,3
OIL	Dầu khí	1%	593	2,7	14.900	12.700	-15%	0,7%	-14%	KQ	17/10/25	186,3	32,9	26,8	1,5
NKG	VLXD	45%	264	3,1	15.500	13.100	-15%	0,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,2	12,0	15,1	0,9
HSG	VLXD	41%	396	2,2	16.750	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	21,0	17,7	15,1	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.936	7,6	39.000	30.500	-22%	1,0%	-21%	KQ	31/12/25	26,7	25,5	14,1	2,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.062	3,4	73.000	56.900	-22%	1,2%	-21%	KQ	26/05/25	20,6	17,3	14,2	2,2
GAS	Dầu khí	47%	9.595	13,0	104.500	76.100	-27%	2,4%	-25%	MUA	12/11/25	20,9	19,8	13,3	3,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.852	13,3	59.000	41.100	-30%	2,0%	-28%	MUA	13/10/25	32,9	25,6	26,8	2,9
VIC	Bất động sản	40%	47.208	60,4	161.000	105.000	-35%	0,0%	-35%	BÁN	05/12/25	95,9	88,0	21,4	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.092	17,0	181.800	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,2	20,3	20,3	4,4

BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.953	16,5	20.750	12.400	-40%	0,0%	-40%	BÁN	28/08/25	35,0	26,5	26,8	1,8
VTP	GTVT	43%	582	5,2	125.500	69.000	-45%	1,2%	-44%	PHTT	06/09/24	43,2	36,9	14,1	8,7

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	147.446	3.072	16	17,1	14,3	11,9	15,8	2,1	25,1	16,6	14,6	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	23	64.257	2.794	9	16,0	13,0	12,4	12,6	2,4	24,4	25,4	14,8	2,7	1,8%
PHÙ HỢP TT	9	14.703	1.634	0	16,2	15,6	15,4	15,9	3,2	21,3	20,5	19,6	4,0	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.814	4.814	0	13,7	12,5	11,7	11,6	2,9	13,7	12,5	11,7	2,9	2,4%
BÁN	2	51.161	25.581	1	100,7	84,6	74,6	54,8	6,6	101,2	65,5	57,2	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	83	282.382	3.402	26	19,6	16,4	14,4	16,2	2,6	26,2	20,6	16,2	2,7	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	99.943	8.329	11	13,0	11,4	9,7	12,1	1,9	12,0	10,6	9,3	1,9	1,1%
Bảo hiểm	2	2.172	1.086	1	24,2	19,3	16,3	15,4	2,1	19,3	14,7	12,5	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.090	3.090	1	26,1	19,4	17,8	24,3	2,6	26,1	19,4	17,8	2,6	3,1%
Tiêu dùng	13	32.209	2.478	4	19,7	18,3	16,3	20,0	4,0	25,9	19,5	15,9	4,2	4,3%
CNTT	1	6.748	6.748	1	22,4	19,4	16,9	21,7	5,0	22,4	19,4	16,9	5,0	2,2%
Bất động sản	9	73.012	8.112	2	46,7	31,9	29,6	25,5	3,9	38,4	23,7	31,6	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.126	2.282	1	17,5	13,6	10,2	17,2	1,6	16,0	15,2	12,3	2,0	3,9%
Điện & Nước	12	6.642	554	1	22,9	16,3	14,2	19,1	1,6	30,9	24,0	15,3	1,7	2,8%
Dầu khí	10	20.145	2.014	2	28,9	22,9	19,3	17,8	2,4	37,7	37,2	17,4	1,9	1,9%
Công nghiệp	5	1.502	300	0	9,6	8,4	7,3	13,5	1,5	15,6	10,9	8,6	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	9.849	1.407	1	28,0	21,1	17,4	20,0	2,3	28,5	18,2	14,3	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.943	2.563	1	17,8	15,9	18,8	15,7	4,2	24,3	20,0	18,7	6,2	2,7%
TỔNG CỘNG	83	282.382	3.402	26	19,6	16,4	14,4	16,2	2,6	26,2	20,6	16,2	2,7	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT		
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		70%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		7%	KQ	
VIC		9%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC		21%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)			MUA	
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1			MUA	
POW			KQ	
PPC			KQ	
QTP			MUA	
REE			MUA	
TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026
TV2			MUA	

DPG	MUA
VGC	MUA
Dầu khí	
BSR	BÁN
DCM (2)	MUA
DPM	KQ
GAS	MUA
OIL (2)	KQ
PLX (2)	MUA
PLC	MUA
PVD (2)	MUA
PVS (2)	MUA
PVT (2)	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.893,8	-2,8
VN 30	2.085,6	-8,6
VN Mid	2.284,1	-13,2
VNSmall	1.509,7	3,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,1	-1,8
HNX30	556,6	-6,4
VNX Allshare	3.045,1	-12,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,6	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.080,5	11,0%
Khối ngoại mua	4.383,1	11,8%
Khối ngoại bán	6.060,0	16,3%
Tổng giao dịch	37.250,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	53,4	2,5%
Khối ngoại mua	141,2	6,7%
Khối ngoại bán	107,9	5,1%
Tổng giao dịch	2.112,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.359,3	57,0%
Khối ngoại mua	1.372,7	57,5%
Khối ngoại bán	1.392,4	58,4%
Tổng giao dịch	2.385,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HAH	4.000	7,0%
LIX	2.550	6,9%
GMD	4.400	6,9%
VSC	1.500	6,9%
HTI	1.750	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	2.900	9,7%
DXP	1.000	8,6%
KSV	11.600	7,4%
DL1	300	5,6%
SZB	1.600	4,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	7.336	8,3%
VGI	9.590	7,5%
MSR	2.101	7,5%
PHP	2.467	7,0%
PXL	936	5,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SKG	-750	-6,9%
CSM	-900	-6,4%
GEE	-13.000	-5,7%
VND	-950	-4,6%
TIP	-800	-4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	-4.100	-5,8%
PVI	-5.800	-5,5%
PVC	-400	-2,8%
PVS	-1.100	-2,8%
CEO	-500	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TTN	-1.484	-7,5%
HNG	-439	-6,1%
G36	-787	-5,6%
FOC	-3.851	-5,1%
DRI	-533	-4,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VNM	1.603
VCB	1.554
VPB	1.527
VIC	1.447
FPT	1.437

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
IDC	357
PVS	322
SHS	294
CEO	257
MBS	177

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	240
FOX	208
ACV	206
MSR	156
VEA	136

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ASG	4.402.895	236.902
LIX	520.359	55.482
GMD	20.138.912	2.251.928
CSM	2.960.125	459.405
E1VFN30	4.557.703	848.379
SKG	657.188	137.985
PPC	898.508	213.222
SJS	3.188.894	794.196
BMP	559.368	143.040
DRH	1.504.166	392.572

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	860.111	72.750
DXP	1.838.781	203.366
PLC	1.509.890	357.868
NTP	1.543.885	450.620
BCC	307.658	96.786
DL1	1.567.159	523.712
AAV	477.452	159.955
NBC	121.633	51.195
TNG	2.467.890	1.145.627
PSI	462.203	216.107

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	770.990	73.627
VLC	1.167.070	115.869
QTP	2.149.086	279.881
PHP	1.381.167	181.851
PXL	902.354	146.258
FOX	2.170.950	463.885
SGP	666.142	192.209
KSQ	497.943	144.598
MFS	237.043	69.341
TTN	830.031	257.376

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.582,1		15,8	2,0	10,5
SSI	3.091,9	65,8	17,8	2,6	12,2
VIX	1.489,7	89,7	7,2	1,8	6,9
VCI	1.144,1	70,5	19,1	1,7	9,9
VND	1.136,0	86,6	15,5	1,5	13,0
HCM	1.048,5	10,4	19,5	2,6	10,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	693,6		13,7	1,8	11,6
BVH	2.063,2	21,9	20,4	2,2	8,7
PVI	891,8	42,4	19,7	2,6	11,5
BIC	191,2	3,6	8,8	1,6	16,8
VNR	161,2	22,4	9,0	1,1	8,2
MIG	160,7	83,7	10,5	1,6	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.604,6		23,7	4,8	16,9
ACV	8.395,3	45,7	20,7	3,3	16,3
MVN	3.242,9	0,0	49,3	6,3	17,3
GEE	3.009,9	49,8	23,8	10,6	19,8
VEA	1.967,7	47,4	6,7	1,7	23,1
GEX	1.406,9	41,6	17,7	2,3	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.445,2		22,4	5,4	20,6
MCH	7.974,3	33,5	26,3	13,1	31,7
VNM	5.840,6	51,6	17,7	4,5	29,7
MSN	4.404,1	24,4	36,4	3,4	4,7
SAB	2.553,9	40,9	15,5	3,0	17,6
PNJ	1.453,4	0,2	16,2	3,2	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.750,9		29,8	1,7	6,2
BSR	3.955,9	48,8	50,3	1,8	5,2
PLX	2.854,2	2,8	28,2	2,9	11,5
PVS	747,7	34,0	13,5	1,4	7,0
PVD	603,2	42,8	17,8	0,9	4,5
OIL	593,4	0,7	39,3	1,5	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.892,9		23,0	5,6	8,5
GAS	9.600,4	47,2	20,8	3,9	17,1
POW	1.670,3	45,4	21,2	1,3	4,4
REE	1.295,1	0,0	13,2	1,7	10,3
PGV	996,6	50,0	36,5	1,7	-2,5
DNH	902,2	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.914,0		42,2	4,2	11,5
VIC	47.236,7	40,3	140,3	8,5	7,4
VHM	19.235,2	38,8	20,1	2,3	10,9
BCM	3.152,5	32,0	22,4	3,9	14,9
VRE	2.694,9	30,8	14,5	1,6	10,4
KSF	2.250,8	50,0	13,5	5,0	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.603,1		12,4	2,0	16,1
VCB	23.382,5	7,9	17,5	2,8	19,4
BID	14.221,8	12,4	14,1	2,3	18,5
CTG	11.725,1	3,0	9,2	1,8	16,3
TCB	9.699,2	0,0	11,6	1,6	16,5
VPB	8.986,6	5,6	9,8	1,4	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.920,5		-280,7	7,5	-0,2
VPL	6.261,0	48,9	-1.537,9	4,6	0,0
MWG	4.808,2	1,2	21,7	4,0	11,7
VJC	4.095,0	17,8	62,8	4,4	9,4
HVN	3.447,3	20,8	7,7	16,2	-28,5
FRT	990,8	16,3	42,2	8,4	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.445,2		22,4	5,4	20,6
HPG	7.974,3	27,3	26,3	13,1	31,7
GVR	5.840,6	12,1	17,7	4,5	29,7
KSV	4.404,1	0,0	36,4	3,4	4,7
MSR	2.553,9	99,9	15,5	3,0	17,6
DGC	1.453,4	34,4	16,2	3,2	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.750,9		29,8	1,7	6,2
DHG	3.955,9	46,2	50,3	1,8	5,2
IMP	2.854,2	24,8	28,2	2,9	11,5
DHT	747,7	9,0	13,5	1,4	7,0
DVN	603,2	0,0	17,8	0,9	4,5
DBD	593,4	84,5	39,3	1,5	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.892,9		23,0	5,6	8,5
FPT	9.600,4	8,0	20,8	3,9	17,1
CMG	1.670,3	13,9	21,2	1,3	4,4
ELC	1.295,1	45,9	13,2	1,7	10,3
SAM	996,6	48,5	36,5	1,7	-2,5
SGT	902,2	-5,5	23,2	19,6	13,3

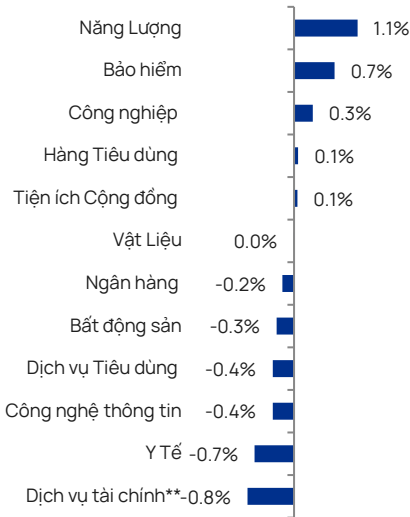
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

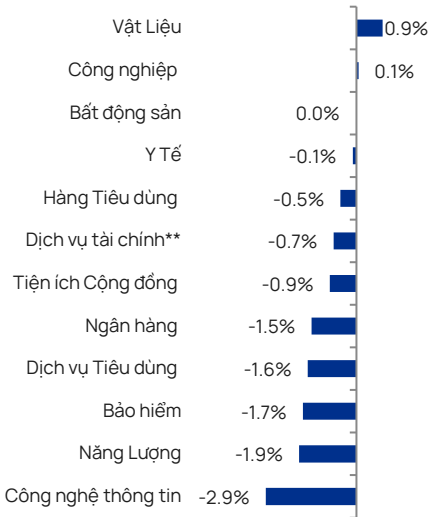
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

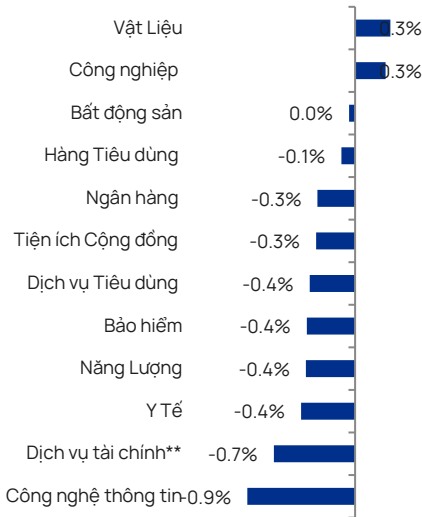
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



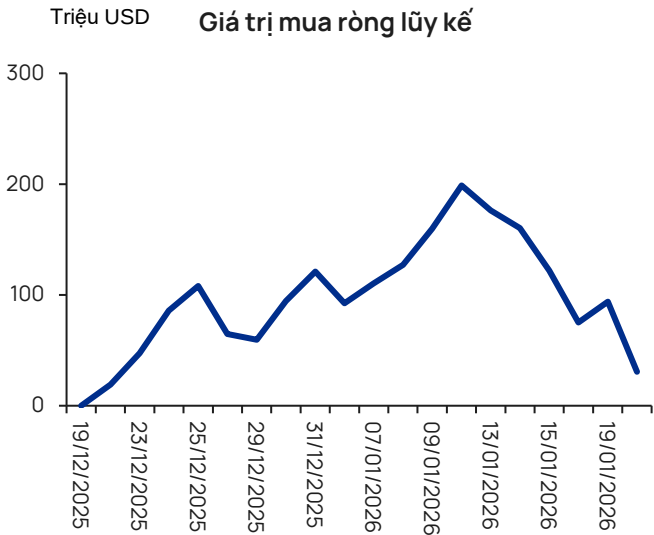
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



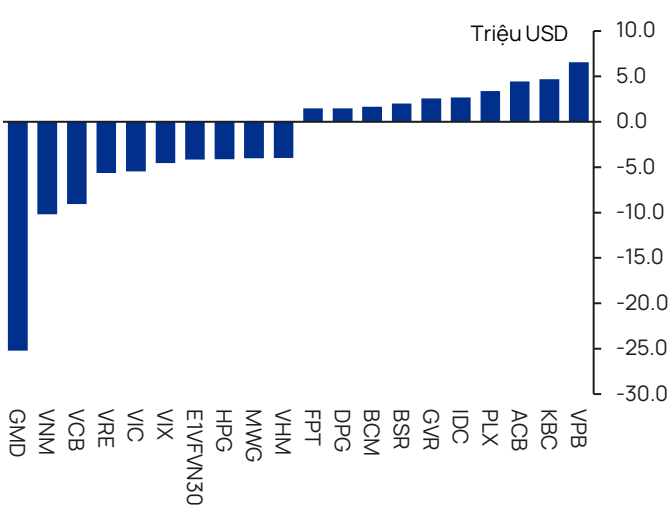
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

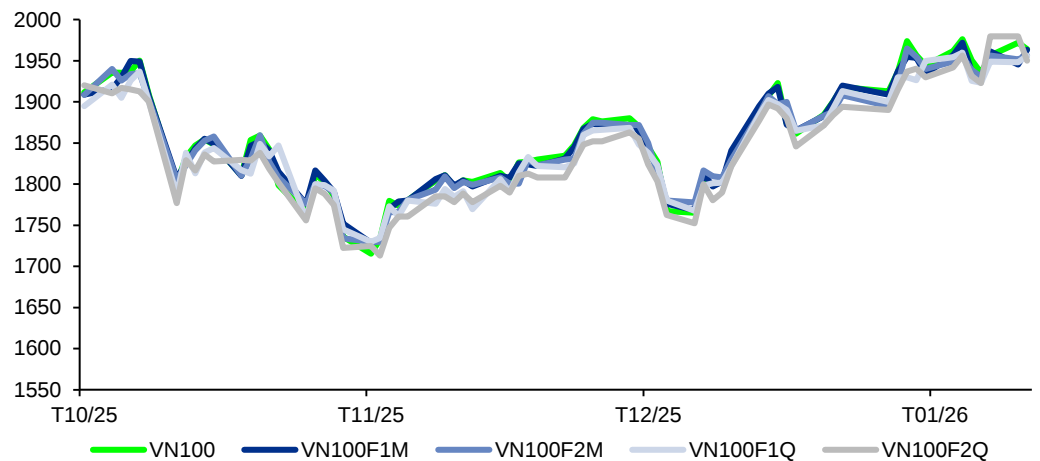
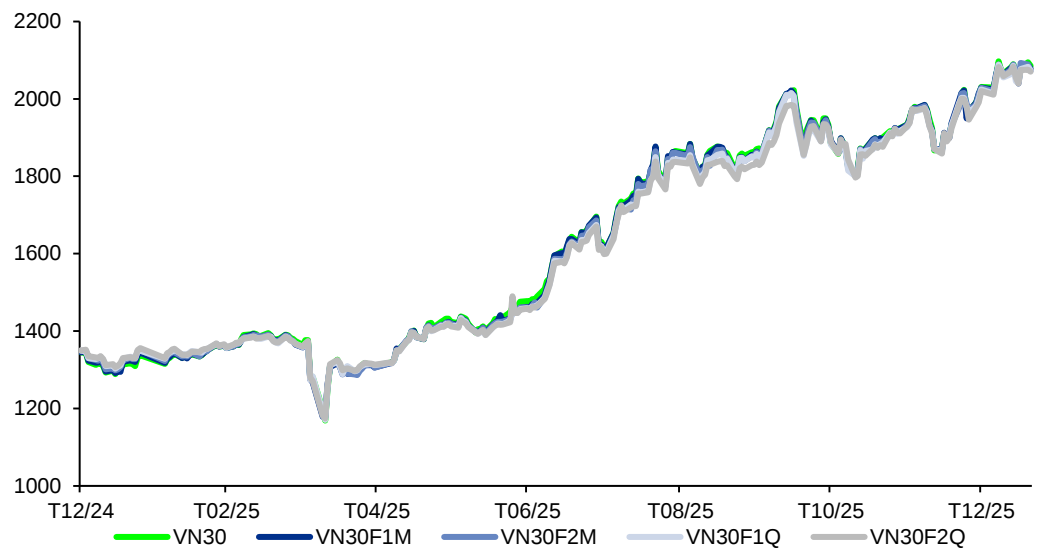


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.077,5	-11,4	-0,5%	-8,1
VN30F2M	2.072,5	-16,0	-0,8%	-13,1
VN30F1Q	2.073,6	-9,4	-0,5%	-12,0
VN30F2Q	2.070,0	-5,0	-0,2%	-15,6
VN100F1M	1.963,2	17,7	0,9%	-1,0
VN100F2M	1.956,5	4,8	0,2%	-7,7
VN100F1Q	1.955,9	7,8	0,4%	-8,3
VN100F2Q	1.950,0	-29,6	-1,5%	-14,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.755	3,5%	316,67	33,6%
VN30F2M	961	17,6%	0,61	10,6%
VN30F1Q	320	3,9%	0,05	-53,5%
VN30F2Q	44	37,5%	0,03	-18,4%
VN100F1M	47	11,9%	0,05	66,7%
VN100F2M	11	-8,3%	0,00	-87,5%
VN100F1Q	9	0,0%	0,00	-20,0%
VN100F2Q	7	0,0%	0,02	0,0%

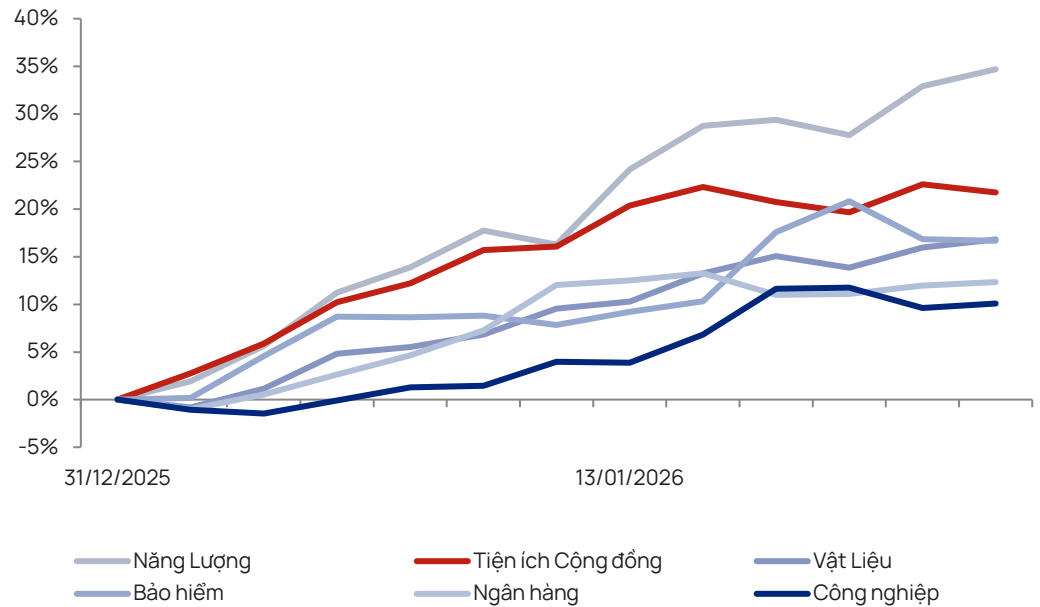


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

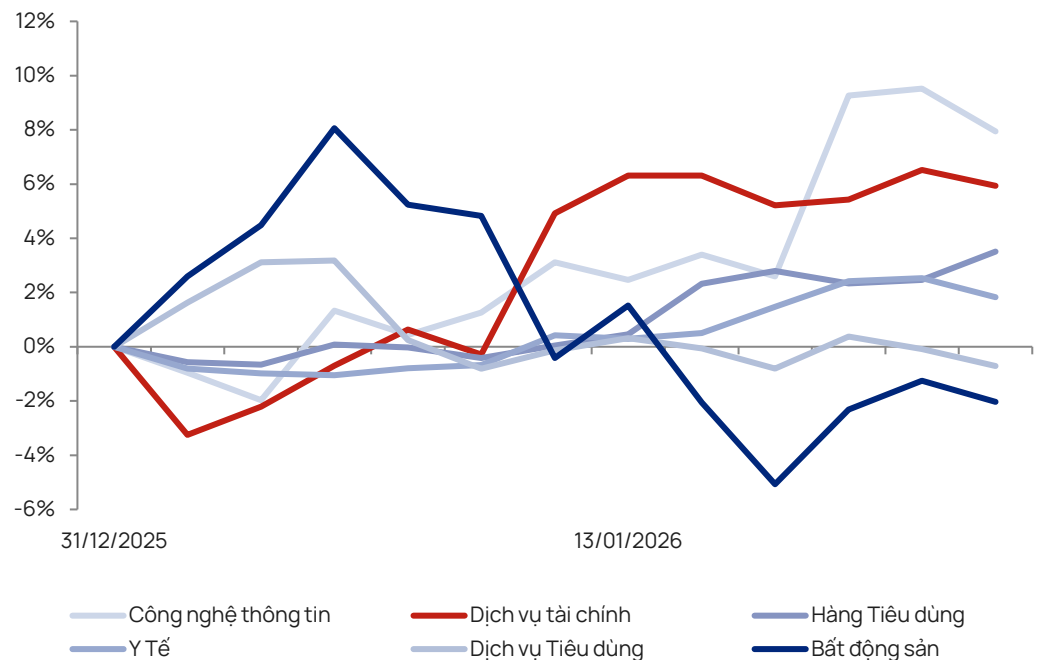
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



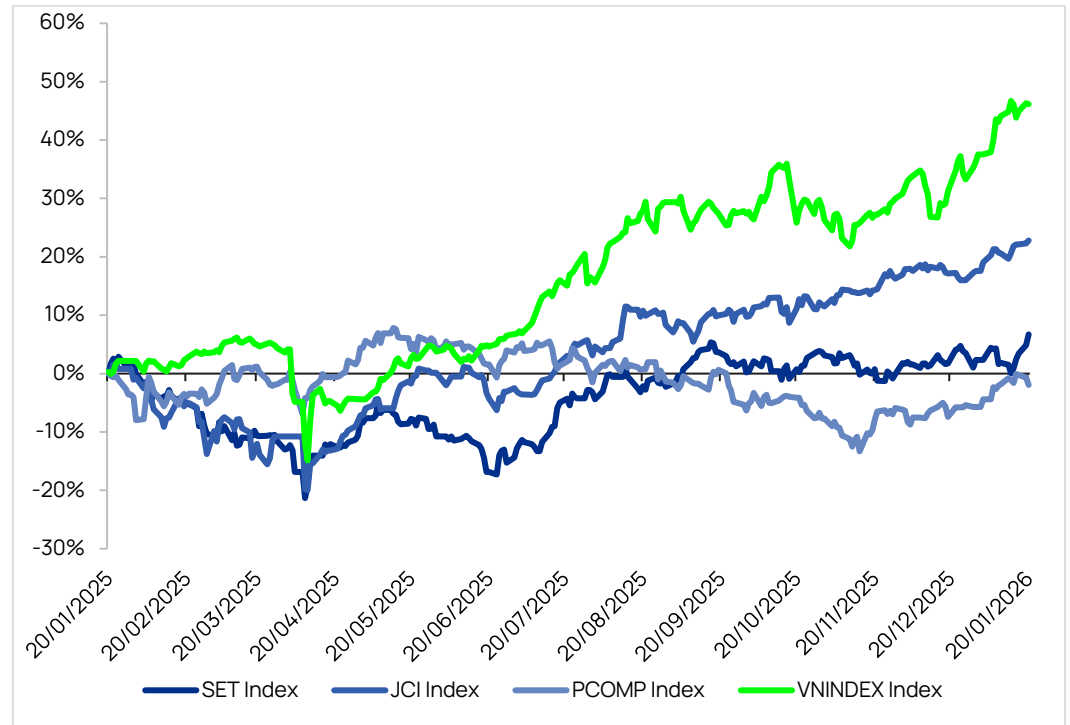
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



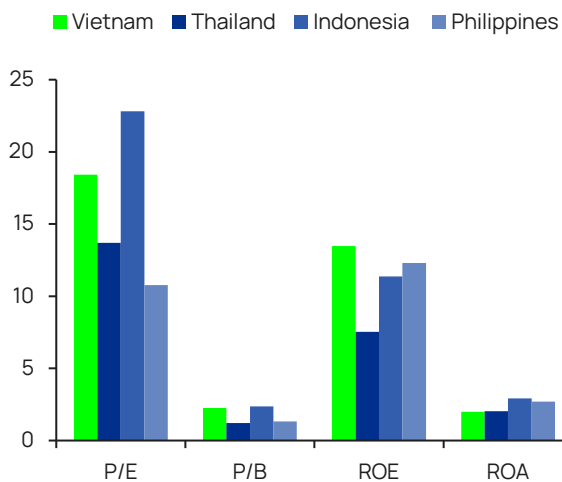
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,7	22,8	10,8	18,4
P/B	1,2	2,4	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	510,2	967,3	156,7	332,5
GTGD trung bình, tr USD	1.152,4	974,4	81,6	956,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	122,1	392,2	99,1	-21,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	300,2	83,2	37,8	(68,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,32%	5,73%	5,69%	3,62%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.